

GIẢI MÃ TỪ VIẾT TẮT TRONG TIẾNG NGA HIỆN ĐẠI (Trên ngữ liệu báo chí)

TS VŨ THỊ CHÍN

1. Dẫn nhập

Quan sát những thay đổi đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trong lĩnh vực ngôn ngữ báo chí có thể dễ dàng nhận ra trên các trang báo hiện nay xuất hiện quá nhiều từ viết tắt và từ rút gọn. Sẽ không quá phóng đại khi khẳng định rằng thời đại chúng ta đang sống là thời đại bùng nổ thông tin, thời đại của “những từ viết tắt”.

Hiện tượng viết tắt không phải là mới, nó xuất hiện và được sử dụng từ lâu. Trước kia từ viết tắt chủ yếu chỉ được sử dụng trong ngôn ngữ viết (văn phong khoa học, chính luận, hành chính - công vụ), giờ đây từ viết tắt được sử dụng mọi lúc mọi nơi, ngay cả trong ngôn ngữ thường nhật của người dân bình.

Việc sử dụng từ viết tắt hiện nay có hai luồng ý kiến trái ngược:

Một là, phản đối, “lên án” chúng vì cho rằng chúng “không rõ ràng”, “khó hiểu”, “khó đọc”, “khó phát âm”, nhất là khi từ viết tắt là các thuật ngữ, từ địa phương, hay những từ không có trong ngôn ngữ toàn dân hoặc ngôn ngữ văn học.

Hai là, ủng hộ việc sử dụng từ viết tắt. Xu hướng này hiện đang nhận được sự ủng hộ của đa số những người cầm bút, đặc biệt là các nhà báo. Điều này có thể lý giải được vì ngôn ngữ báo chí rất “nhạy cảm” với những thay đổi trong đời sống xã hội. Báo chí là kênh thông tin quan trọng, đáng tin cậy phản ánh kịp thời và sinh động các sự kiện đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trong nước và trên thế giới, là diễn đàn tranh luận về các vấn đề tồn tại và mới nảy sinh trong đời sống xã hội. Giờ đây báo chí không chỉ thông tin, bình luận, phê phán, mà còn tác động, thuyết phục, giáo dục, chỉ dẫn... Vì thế các phương tiện thông tin đại chúng của Nga cũng phải “tự làm mới mình” bằng cách thay đổi chiến thuật trong cách tiếp cận với các “thượng đế”: các nhà báo có xu hướng thuyết phục bạn đọc chứ không áp đặt quan điểm của mình, họ hướng đến cả tình cảm và lý trí của bạn đọc. Viết tắt giúp các nhà báo tránh được những tên gọi, những câu trúc dài, tiết kiệm chỗ và nhất là đạt được tiêu chí

“viết ít, ý nhiều”. Hơn nữa đây cũng là cách các nhà báo thu hút sự chú ý của bạn đọc. Chính vì vậy những năm gần đây trên báo chí Nga xuất hiện rất nhiều từ viết tắt và từ rút gọn. Giải mã để đọc và hiểu được nghĩa của chúng là việc không dễ dàng ngay cả với người bản ngữ. Các từ viết tắt đối với người nước ngoài học tiếng Nga thực sự là “ẩn số khó giải” bởi sự phức tạp về cấu trúc, phong phú, đa dạng về chủng loại của chúng.

Trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày sự giải mã các từ viết tắt trong tiếng Nga hiện đại trên ngữ liệu báo chí Nga.

2. Các kiểu từ viết tắt trong tiếng Nga hiện đại

2.1. Từ viết tắt “thuần Nga”

2.1.1. *Từ viết tắt bằng cách cắt bớt một phần phía sau của từ nhưng nói và đọc theo dạng đầy đủ của từ*

Diễn hình là những từ chỉ đơn vị đo lường, tên gọi từ loại... Ngoài ra còn có những từ kiểu з. (город - thành phố), напр. (например - thí dụ), обл. (область - vùng), пред. (председатель - chủ tịch), см. (смотрите - hãy xem), т.е. (то есть = значит - có nghĩa là), и т.д. (и так далее), т.н. (тому подобному) - vân vân...

Song cũng có một số từ khác được viết tắt theo kiểu này, nhưng khi nói hay đọc thì lại theo đúng dạng chữ viết tắt, thí dụ: зам. (заместитель - phó), зав. (заведующий - chủ nhiệm/ trưởng), маг. (магазин/ магнитофон - cửa hàng/ máy ghi âm), фак. (факультет- khoa), фин. (финанс/ финансовый - tài chính),...

Những từ viết tắt kiểu “truyền thống” này xuất hiện từ lâu và từng được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ, vì vậy chúng đã quen thuộc với người đọc và hầu như không gây khó khăn kể cả với độc giả người nước ngoài.

2.1.2. *Từ viết tắt được cấu tạo bằng cách ghép những chữ cái đầu của các từ trong cụm từ được viết tắt*

Đây thường là tên viết tắt của các trường đại học, các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế, doanh nghiệp, công ti, ngân hàng v.v..

Chúng có thể được đọc theo tên chữ cái: ВТО (Всемирная торговая организация - Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) hoặc Всемирная туристская организация - Tổ chức Du lịch Thế giới), ОРТ (Общественное Российское Телевидение - Đài truyền hình Xã hội Nga), МВФ (Международный Валютный Фонд - quỹ tiền tệ Thế giới), ФНС (Фронт национального спасения - Mặt trận cứu quốc), БКК (Банковский Консультационный Комитет - Ủy ban tư vấn ngân hàng), МПБ (Московский промышленный

банк - Ngân hàng Công nghiệp Matxcova),... hoặc được đọc theo âm như từ. Đó là: *ИРЯП* (Государственный Институт русского языка имени А.С. Пушкина - Viện tiếng Nga mang tên Puskin), *МИСИ* (Московский инженерно - строительный институт - Trường Đại học Xây dựng Matxcova), *СМИ* (средства массовой информации - phương tiện thông tin đại chúng), *ВОЗ* (Всемирная организация здравоохранения - Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)), *ЦИК* (Центральная избирательная комиссия - Hội đồng bầu cử Trung ương), *АКИБ* (акционерный коммерческий инвестиционный банк - Ngân hàng Thương mại Đầu tư Cổ phần), *БАБ* (банк малого бизнеса - Ngân hàng doanh nghiệp nhỏ), *ВАЗ* (Волжский автомобилестроительный завод - Nhà máy chế tạo ô tô Vônga/ вкладчики акционеров и заемщиков - nhà đầu tư cổ phiếu và chứng khoán), v.v..

Theo luật doanh nghiệp của Liên bang Nga, tên gọi của các doanh nghiệp phải chứa từ chỉ ra hình thức tổ chức pháp lý của chúng, vì thế các từ viết tắt như được nêu sau đây đã trở nên quen thuộc với người dân xứ Bạch dương: *ООО* (Общество с ограниченной ответственностью - Công ti trách nhiệm hữu hạn), *АО* (акционерное общество - Công ti cổ phần), *ОАО* (открытое акционерное общество - Công ti cổ phần mở), *АОЗТ* (акционерное общество закрытого типа - Công ti cổ phần khép kín), *СП* (совместное предприятие - Công ti liên doanh)...

2.1.3. *Từ viết tắt của hai hoặc nhiều từ trở lên được cấu tạo bằng âm tiết đầu của các từ hoặc một phần đầu từ này kết hợp với nguyên dạng từ kia và được đọc theo chữ viết tắt*

Đó có thể là từ viết tắt bằng cách giữ lại âm tiết đầu của các từ được viết tắt, chẳng hạn, tên gọi một số doanh nghiệp của Nga trong những năm gần đây: *Газпром* - Gazprom (газовая промышленность - công nghiệp khí đốt/ gas), *Швеймаш* - Shveimash (швейная машина - máy khâu), *Электротех* - Elektrotekh (электронная техника - kỹ thuật điện tử) *Климатвентмаш* - Climaventmas (климатическая вентиляционная машина máy thông gió), *Уралтехпром* - Uraltekhprom (Уральская техническая промышленность - ngành công nghiệp kỹ thuật vùng Uran), *Строинвестком* - Xtroinvestcom (строительная инвестиционная компания - Công ti Đầu tư xây dựng), *собес* (социальное обеспечение - bảo trợ xã hội), *Инкомбанк* (Ngân hàng Công Thương), *минстрой* (министерство строительства - Bộ xây dựng)...

Rất nhiều từ viết tắt bằng cách chỉ giữ lại âm tiết đầu từ đã trở thành hình vị cấu tạo một loạt từ. Đó là *гос* (государственный - nhà nước), *мос* (московский - Matxcova), *строй* (строительство/строительный - xây dựng), *снаб* (снабженческий - cung ứng/cung cấp), *сбыт* (сбытовой - tiêu thụ), *торг* (торговый - thương mại), *тек* (theo cách phát âm tiếng Anh/тех (технический - kỹ thuật), *ком*

(компания - công ti) v.v.. Thí dụ trong *Từ điển từ viết tắt* của Kovalenko [5, 180] có tới khoảng 300 từ bắt đầu bằng *гос* và *мос*.

Từ viết tắt còn có thể được tạo ra bằng cách kết hợp âm tiết đầu của các từ là thành tố đứng đầu với từ ở dạng đầy đủ là thành tố đứng cuối trong cụm từ tên gọi. Thí dụ: *госсовет* (государственный совет - Hội đồng Quốc gia/ Nhà nước), *Версуд* (Верховный Суд - Toà án Tối cao), *Росвооружение* (российское вооружение - trang bị vũ khí Nga), *Алмазювелирэкспорт* (алмазный ювелирный экспорт - Công ti xuất khẩu trang sức kim cương), *Внешнеторгбанк* (Ngân hàng Ngoại Thương), *ДемРоссия* (Демократическая Россия - Đảng nước Nga dân chủ), *демвыбор* (демократический выбор - bầu cử dân chủ), *демдвижение* (демократическое движение - phong trào dân chủ), *демоверсия* (демонстрационная версия - trình bày giả thuyết), *демзал* (демонстрационный зал - phòng trưng bày/ phòng thao diễn),...

2.1.4. Từ viết tắt “dạng nén” và được đọc theo chữ viết tắt

Từ viết tắt “dạng nén” là từ được cấu tạo bằng cách “bỏ phần cuối tính từ trong cụm từ + ка”. Từ viết tắt dạng này rất phổ biến, không có gì xa lạ với người Nga. Thí dụ: *Третьяковка* (*Третьяковская* галерея - Viện bảo tàng Trêchikov), *зачётка* (*зачётная* книжка - sổ điểm), *кожанка* (*кожанная* куртка/ короткое кожанное пальто - áo da), *невидимка* (невидимое существо - vật vô hình), *секретка* (*секретное* письмо - thư mật),... Từ *персоналка* có thể hiểu là: *персональное* дело в эпоху тоталитаризма (vụ án/ kỉ luật cá nhân thời kì Xô Viết), *персональный* автомобиль (ô tô riêng/ cá nhân), và gần đây có thêm nghĩa *персональный* компьютер (máy tính cá nhân), *оборонка* (*оборонная* промышленность - công nghiệp quốc phòng), *пищевка* (*пищевая* промышленность - công nghiệp thực phẩm),...

Khác với các loại từ viết tắt khác, loại từ viết tắt “dạng nén” có đặc điểm là rất hay sử dụng trong ngôn ngữ hội thoại. Những năm gần đây chúng đã bắt đầu thường xuất hiện trên báo chí. Thí dụ:

«Оборонка» ищет выход. (ВМ, 28.12.92) - Ngành công nghiệp quốc phòng đang tìm lối thoát/đầu ra;

«Оборонка» пока выжидает... (НГ, 16.05.92) - Công nghiệp quốc phòng vẫn đang chờ cơ hội...

Từ *наличка* - наличные деньги (tiền mặt) thường hay dùng cùng với “cặp đôi” *нал* (наличные) и *безнал* (безналичные) - “tiền mặt” và “không cần tiền mặt” (tức ngân phiếu...). Thí dụ:

...коллектив, не получавший наличку несколько месяцев подряд, готов был объявить забастовку... (Изв., 17.02.93) - ... một tập thể mấy tháng liền không được lĩnh tiền đã sẵn sàng tuyên bố đình công;

У меня нет нала/ только безнал (РР, 1993) - Tôi không có tiền mặt/ Tôi chỉ có ngân phiếu/ séc.

2.1.5. Từ được cấu tạo bởi các từ viết tắt

Có thể nhận thấy trong tiếng Nga đã có thêm một cách cấu tạo từ mới chưa từng có “tiền lệ”. Đó là cách cấu tạo tính từ và danh từ chỉ người bằng từ viết tắt theo chữ cái [6, 213]. Sự “bùng nổ” các từ được cấu tạo bởi các từ viết tắt trên báo chí đã gây rất nhiều khó khăn cho người đọc, làm ảnh hưởng tới tốc độ đọc và đôi khi gây ra những hiểu lầm đáng tiếc. Trên bất cứ tờ báo nào cũng có thể gặp những từ như: *капээсэсник* (член КПСС, коммунист - đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô), *ЛДПРовец* (đảng viên Đảng Tự do dân chủ Nga), *цэбэшные* (ЦБ - ngân hàng Trung ương), *фэнэпэровский* (ФНСП - Фронт народного спасения России - thuộc về mặt trận cứu quốc Nga) *фэнэсовец* (ФНС - Фронт народного спасения - đảng viên đảng Mặt trận cứu quốc)...

Thí dụ: *В связи с приближением выборов ФНПР вынуждена искать менее одиозных партнеров. Скорее всего притягательной для фэнэпэровской верхушки окажется Социалистическая партия труда* (Изв., 21.10.1993) - Vì cuộc bầu cử sắp đến nên Liên hiệp công đoàn Độc lập Nga đành phải tìm đối tác “ít khả ố” hơn. Có lẽ Đảng Lao động Xã hội chủ nghĩa hấp dẫn hơn cả đối với lãnh đạo Liên hiệp Công đoàn.

Từ viết tắt *СНГ* (*Cộng đồng các quốc gia độc lập SNG*) được dùng cấu tạo nên danh từ chỉ người *СНГэшник*, danh từ chỉ địa điểm *эсэнговье* (theo kiểu *Приднестровье*) và *СНГовия*:

Затем началась эпопея с Маляровым, которого сотоварищи разыскивали по всему эсэнговью (МК, 21.10.1993) - Sau đó bắt đầu thiên anh hùng ca với Maliarov, người mà đồng đội đã tìm kiếm khắp lãnh thổ các nước SNG.

Дети СНГовии (НГ, 08.12.1994) - Trẻ em ở các quốc gia thuộc Liên Xô cũ.

Những từ *ГАИшник* (thanh tra giao thông đường bộ), *МИДовец* (nhân viên Bộ ngoại giao), *цэрэушник/ЦРУшный* (ЦРУ - Cục điều tra Liên bang), *Омоновец, омововский* (ОМОН - đội cảnh sát đặc nhiệm), *Эмбээрговцы* (МБР - Ngân hàng phát triển liên quốc gia/ Tên lửa đường đạn liên châu lục),

ФСДН/эфэсдээн (Федеральная служба по делам о несостоятельности и финансовому оздоровлению - Cục phá sản và chấn chỉnh tài chính)... Những từ *Кабегист*, *кагэбеишник*, *гебист* (сотрудник КГБ -комитет государственной национальной безопасности - nhân viên Ủy ban An ninh quốc gia), *кагэбешный* (thuộc về Ủy ban An ninh quốc gia) đôi khi còn rất xa lạ, mới mẻ đối với người Nga và hiện tại người ta vẫn sử dụng song song cả hai cách *фэнэпээрoвская верхушка* và *верхушка ФНПР* (Ban lãnh đạo Liên hiệp Công đoàn độc lập Nga), *фэнэсовицы* và *члены ФНС* (đảng viên đảng Mặt trận cứu quốc), *цэбэишныя кредиты* và *кредиты ЦБ* (công trái Ngân hàng TW), *эсэнговье* và *пространство СНГ* (lãnh thổ các quốc gia độc lập SNG).

2.1.6. Từ viết tắt trùng nhau (đồng âm/ đồng tự) của những từ khác nhau

Trong tiếng Nga hiện nay có rất nhiều từ viết tắt giống nhau của nhiều từ khác nhau. Người đọc đôi khi rất khó nhận biết đây là từ viết tắt của từ nào. Thí dụ: Ngân hàng Hợp tác quốc tế (Международный кооперативный банк), Ủy ban phụ trách các vấn đề về phá sản của Matxcova (Московский комитет по банкротству) và Ngân hàng Tín dụng Matxcova (Московский кредитный банк) đều có dạng viết tắt là МКБ. Còn МАИ có thể là Международная академия информации - Học viện Thông tin Quốc tế, Международный аграрный институт (Москва) - Trường Đại học Thủy lợi Matxcova, Московский авиационный институт - Trường Đại học Hàng không Matxcova hoặc Московский архитектурный институт - Trường Đại học Kiến trúc Matxcova...). Nếu không nhờ ngữ cảnh cụ thể người đọc không biết từ *неп.* là từ viết tắt của từ nào trong số các từ được nêu dưới đây: *перевал* (sự trèo qua/ cái đèo), *перевод* (sự điều động, chuyển chuyên/ dịch), *перевоз* (chở đi/ bến đò), *переулок* (ngõ/ hẻm), *период* (thời kì/ giai đoạn)... Đặc biệt có những trường hợp một từ viết tắt có thể của hàng chục từ khác nhau. Thí dụ trong *Từ điển từ viết tắt tiếng Nga* của Kovalenko (Коваленко Е. Г., *Новый словарь сокращений русского языка*, 1995, 263) *КВ* là dạng viết tắt của 26 từ (командир взвода - trung đội trưởng, кабель высоковольтный - cáp cao thế, контроль времени - máy kiểm soát thời gian, коньяк выдержанный - rượu cognac để lâu, крытый вагон - toa có mái, короткие волны - sóng ngắn..., còn *кв.* có 4 từ (квадрат - hình vuông, квартал - quý/ khu phố, квартира - căn hộ, киловольт - kilôvôn). Từ *ДПП* có thể là Демократическая партия России (Đảng Dân chủ Nga), Департамент потребительного рынка (Ban thị trường tiêu dùng), Департамент продовольственных ресурсов (Cục dự trữ lương thực), дом принудительных работ (trại cải tạo) hoặc Дом просвещения (Nhà văn hoá). Từ *ЧП* (phát âm là чэпэ) có thể là:

- черноморское пароходство: giao thông thủy vùng biển Đen

- чрезвычайное происшествие: chuyện đặc biệt lạ thường
- чрезвычайное положение: tình trạng khẩn cấp
- часы палубные: đồng hồ boong tàu
- четвертая полоса (у журналистов в газете): chuyên mục “hậu trường” của các nhà báo
- частная практика (врача): bác sĩ làm ngoài giờ

Đây thực sự là rào cản làm chậm lại quá trình thu nhận và truyền đạt thông tin của người đọc.

2.1.7. Từ viết tắt trùng với một từ trong ngôn ngữ toàn dân

Cuối thế kỉ 20 đầu thế kỉ 21 lượng từ viết tắt có cách phát âm và chữ viết trùng với những từ đã có trong tiếng Nga xuất hiện trên mặt báo ngày càng nhiều. Những từ viết tắt này tùy từng trường hợp ít nhiều đều gây khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Nga khi đọc và thu nhận các thông tin trên mặt báo. Thí dụ: *сон* (giấc ngủ/ giấc mơ) và *СОН* (сеть основного напряжения - mạng cao áp, сеялка овощная навесная - máy gieo hạt từ trên cao, станция оружейной наводки - trạm trung chuyển vũ khí), *сад* (vườn) và *САД* (самоходный артиллерийский дивизион/сводная авиационная дивизия - binh đoàn pháo binh/ sư đoàn không quân phối hợp), *бар* (quầy bar) và *БАР* (броневомобильная рота - đại đội xe thiết giáp), *таз* (chậu) và *ТАЗ* (топливный автомат запуска - máy nạp nhiên liệu tự động), *там* (ở đằng kia) và *таможня* (thuế quan)/ *Там* (tên phụ nữ Тамара)... Zemxmkaiz nhận xét rằng: “Маскировка аббревиатур под обычное слово свойственна и нашему времени - “Các từ viết tắt “nguy trang” dưới từ bình thường là đặc trưng của thời đại chúng ta” [8, 23]. Phải nói thêm rằng bức tranh về từ viết tắt sẽ không hoàn chỉnh nếu không đề cập đến một số tên gọi mới xuất hiện những năm gần đây trùng với những từ “có truyền thống lâu đời trong tiếng Nga”: *яблоко* (quả táo) và *ЯБЛОКО* (блок Явлинский, Болдырев, Лукин - bộ ba Iavlinxki, Bôldurev và Lukin), *барс* (con báo) và *БАРС* (Банк развития собственности – Ngân hàng phát triển tài sản/ Большой англо-русский словарь - Từ điển Anh-Nga loại lớn), *град* (mưa đá) và *ГраД* (партия “Гражданское Достоинство” - đảng “Phẩm chất công dân”),...

Những từ viết tắt loại “đồng âm khác nghĩa” này còn là phương tiện phổ biến và hữu hiệu để gây cười, châm biếm, hoặc nhạo báng. Đây là “mảnh đất màu mỡ” để những người cầm bút “thả sức” sáng tạo. Trong tiếng Nga từ *вуз* được dùng với nghĩa “trường đại học” (высшее учебное заведение), thì giờ đây *ВУЗ* lại có thêm “nghĩa mới”: *выйти удачно замуж* (Lấy chồng thành

đạt). Thí dụ điển hình của “lớp từ” này là *ЦУМ* (Центральный Универмаг - Bách hoá Tổng hợp) và *ЦУМ* (Цены увеличиваются молча - Giá cả lặng lẽ tăng), *жир* (mỡ, chất béo) hay *ЖИР* (жена изменника родины: vợ tên phản bội Tổ quốc), *ток* (dòng điện) - *ток*: теперь он колонист (bây giờ anh ta là người di dân), *миг* (con hổ) - Товарищи, идёмте грабить ресторан (Các bạn ơi, ta đi đập phá nhà hàng đi).

Tên thành phố ТОМСК của Nga được nói đùa thành “Ты один моего сердца” (Anh/ Em là duy nhất trong trái tim em/ anh). *Ira* - một trong những tên riêng rất phổ biến của các cô gái ở xứ sở Bạch dương được giải thích là: *ИРА* (Ирландская республиканская армия - Quân đội Cộng hoà Airolen), *ИРА* (ищи, режь актив - Hãy tìm và triệt hết những người tích cực)...

Hài hước nhất là trường hợp từ *миф* (huyền thoại, chuyện hoang đường) đồng âm, đồng tự với *МИФ* là từ viết tắt của Московский Инвестиционный Фонд (Quỹ Đầu Tư Matxcova). (Có lẽ chỉ có những nhà đầu tư có “trái tim thép” mới dám mạo hiểm đầu tư vào đó).

Người ta còn dùng từ *КОТ* (con mèo) để đùa vui với nhau, có thể hiểu là “Кто он такой” (Anh ta là ai/ như thế nào) hoặc “Колония ожидает тебя” (Thuộc địa đang chờ đón bạn).

Воры (kẻ trộm/ kẻ cắp) đồng âm, đồng tự với воры - высокопоставленные ответственные работники (quan chức cao cấp), жоры (vết bỏng) và жоры - жёны ответственных работников (những bà vợ của giới quan chức),...

Nhờ có “trường nghĩa liên tưởng” này mà các từ viết tắt không còn là “đặc quyền” của văn phong viết: chúng đã “lên lỗi” vào ngôn ngữ hàng ngày của người dân Nga, như kiểu nói “chalotica - cháo lòng tiết canh” của người Việt và trở nên phổ biến với mọi người.

2.2. Từ viết tắt vay mượn nước ngoài

Hiện tượng vay mượn không chỉ diễn ra trong lĩnh vực từ, cụm từ, mà cả các từ viết tắt. Quá trình vay mượn từ viết tắt diễn ra rất sôi động và loại từ này đã trở nên quen thuộc với người Nga. Hiện nay có rất nhiều từ viết tắt du nhập vào tiếng Nga từ các tiếng khác (chủ yếu là từ tiếng Anh Mỹ).

2.2.1. *Từ viết tắt được dịch trực tiếp sang chữ cái tiếng Nga theo chữ cái hoặc âm của từ viết tắt tiếng nước ngoài.*

Đó thường là tên gọi của những tổ chức quốc tế, những hãng nổi tiếng, những ngân hàng hoặc doanh nghiệp có tên tuổi trên thế giới. Những tên gọi này được đọc theo quy tắc của ngôn ngữ gốc. Thí dụ: *АСЕАН* (ASEAN - Association of Southeast Asian Nations - Ассоциация государств Юго-

Восточной Азии - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), *ЮНЕСКО* (UNESCO - United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization - Организация Объединённых Наций по вопросам образования, науки и культуры - Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hiệp quốc), *ЮНИСЕФ* (UNICEF - United Nations International Children's Emergency Fund - Чрезвычайный фонд помощи детям при Организации Объединённых Наций - Quỹ Nhi đồng của Liên hiệp quốc), *ЮНИДО* (UNIDO - United Nations Industrial Development Organization - Организация Объединённых Наций по промышленному развитию - Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc)...

Phương thức cấu tạo từ viết tắt dạng này khá thông dụng đối với việc cấu tạo các thuật ngữ kinh tế: *СИФ* (CIF - Cost, Insurance, freight - стоимость, страхование, фрахт - Giá thành, bảo hiểm và cước), *ФОВ* (FOB - free on board - свободно на борту судна - miễn trách nhiệm trên boong tàu nơi đi / giao lên tàu); *ФАС* (FAS - free alongside ship - свободно вдоль борта судна - giao dọc mạn tàu)...

2.2.2. Từ viết tắt vay mượn được viết theo chữ cái tiếng Nga hoặc chữ cái La tinh

Thí dụ: *PR* (public relations - *пуар* - quan hệ công chúng), *CNN* (Cable News Network “*Си-Эн-Эн*” - mạng tin tức truyền hình cáp), *BBC* (British Broadcasting Corporation - Би-Би-Си - Thông tấn xã quốc gia của Liên hiệp Anh và Bắc Ireland), *NASA* (National Aeronautics and Space Administration - *НАСА* - Cục Quản trị Hàng không Quốc gia), *CD* (Compact Disc - си-ди/сиди - đĩa CD), *DVD* (Digital Video Disc - ди-ви-ди/дивиди - đĩa DVD), *PC* (personal computer - пи-си/писи - máy tính cá nhân),... Những từ này đôi khi có cách viết, cách đọc trùng với một số từ tiếng Nga. Thí dụ: *наша* (của chúng tôi), *сиди* (hãy ngồi), *виси* (hãy treo), *неси* (hãy mang)...

2.2.3. Từ viết tắt ghép lại

Loại thứ 3 là các từ kép được cấu tạo theo kiểu ghép lại rất phổ biến trong tiếng Anh, nhưng còn “xa lạ” với ngữ pháp truyền thống của tiếng Nga: *пуар-война* (cuộc chiến quan hệ công chúng), *VIP-гость* (khách quan trọng), *ВИЧ-инфекция* (nhiễm virus HIV), *НДС-счёты* (hoá đơn thuế giá trị gia tăng)... Trên báo chí Nga còn xuất hiện một loạt từ viết tắt viết bằng tiếng Latinh và đọc theo âm hoặc chữ cái tiếng Anh. Thí dụ *ИТ* (информационная технология) - là mô phỏng của từ viết tắt *IT* (Informatics Technology - Công nghệ thông tin/ IT/“aiti”). Từ từ này người ta lại cấu tạo được rất nhiều từ: *ИТ-стратегия* (chiến lược công nghệ thông tin), *ИТ-проект* (dự án công nghệ thông tin), *ИТ-система* (hệ thống công nghệ thông tin), *ИТ-отдел*

(phòng công nghệ thông tin), *ИТ-элементы* (bộ phận công nghệ thông tin), *ИТ-компания* (công ti tin học), *ИТ-рынок* (thị trường công nghệ thông tin), *ИТ-решения* (những giải pháp về công nghệ thông tin), *ИТ-сектор* (ban công nghệ thông tin), *ИТ-бум* (sự bùng nổ công nghệ thông tin), *ИТ-бюджеты* (ngân sách dành cho công nghệ thông tin), *ИТ-расходы* (chi phí dành cho công nghệ thông tin)...

Một số trường hợp làm cho người Việt Nam học tiếng Nga cảm thấy xa lạ, không giống với ngữ pháp truyền thống mà họ được học trong sách vở, khi trong một từ có lẫn lộn cả tiếng Nga và tiếng Anh: *CD-ROMный* (liên quan tới sử dụng CD-ROM - Compact Disc-Read-Only Memory - đĩa CD bộ nhớ chỉ có thể đọc, chỉ có thể ghi dữ liệu một lần), từ “VIP” hoặc “ВИП” (Very Important Person - особая важная персона - nhân vật quan trọng) với tư cách là tiền tố đã “sản sinh ra một loạt từ sau: *VIP-гость* (особо важный гость - khách VIP), *VIP-звезда* (ngôi sao VIP), *VIP-клиент* (khách hàng VIP), *VIP-ложа* (lô dành cho khán giả VIP, *VIP-мероприятие*, *VIP-номер*, *VIP-персона* thậm chí cấu tạo cả tính từ *ВИПовский*...

Для VIP-клиентов, которые обслуживаются в двух специализированных филиалах, введено оперативное обеспечение информацией об услугах банка, котировках на биржах, общение с персональным менеджером и тому подобное через Интернет. (Копилка, 10.1999).- Những khách hàng VIP đăng kí dịch vụ ở hai chi nhánh chuyên trách được hỗ trợ thông tin chi tiết về những dịch vụ của ngân hàng, định giá ở thị trường chứng khoán và giao dịch với người phụ trách qua Internet.

Кроме того, в 2002 году хотелось бы увидеть первые успехи российских ИТ-компаний на международном рынке (Русский фокус, 37, 2003, 86) - Ngoài ra năm 2002 chúng ta muốn được chứng kiến những thành tựu đầu tiên của những công ti công nghệ thông tin Nga trên thị trường quốc tế.

2.3. Từ viết tắt “bất quy tắc”

Thông thường những chữ cái, âm tiết trong từ viết tắt xuất hiện theo đúng thứ tự của các thành tố tạo nên tên gọi. Trong những năm đầu của thế kỉ 20 không có những nguyên tắc khắt khe trong cấu tạo các từ viết tắt. Nhưng từ những năm 30 các quy tắc đã trở nên chặt chẽ, nghiêm ngặt hơn. Tuy nhiên, những thập niên gần đây sự tự do trong cấu tạo những từ viết tắt đã quay trở lại, và kết quả là trong tiếng Nga xuất hiện rất nhiều từ viết tắt “phá cách”, “bất quy tắc”, “lệch chuẩn” trong đó các âm tiết xuất hiện không theo đúng trật tự của từ nguyên bản, hoặc người ta cố tình chọn những từ, chữ cái, âm hay âm tiết riêng biệt để tạo ra tên gọi “đặc biệt ấn tượng” cho doanh nghiệp,

công ti, tổ chức, trường học của mình: những tên gọi độc đáo, dễ đọc, dễ nhớ, dễ thuộc... Thí dụ: *Ринако* (Российское инвестиционное акционерское общество - Công ti cổ phần đầu tư Nga), *РосНОУ* (Российский Новый Университет - Trường Đại học Tổng hợp Nga Mới), *деморосс* (сторонник движения "Демократическая Россия" - người ủng hộ phong trào "Nước Nga Dân chủ"), *АСКО* (Акционерная страховая компания - Công ti Cổ phần Bảo hiểm), *Мосгорздравотдел* (Московский городской отдел здравоохранения - Sở Y tế thành phố Matxcova), *союзрыбпромбыт* (всесоюзное государственное объединение по переработке рыбы и сбыту рыбной продукции - Hiệp hội chế biến và tiêu thụ cá toàn Liên bang), *ФАМС* (Федерация автотомотспорта - Liên đoàn Mô tô thể thao) v.v. Chắc chắn nhiều người không ngờ rằng *ФАИ* có từ nguyên gốc rất dài là *Всесоюзный научно-исследовательский физико-агрономический институт* (Viện nghiên cứu khoa học vật lí nông học Nga).

Bức tranh toàn cảnh về từ viết tắt dạng "lệch chuẩn" sẽ không đủ "sắc sỡ" nếu thiếu mảng màu là những từ xuất hiện trong thời kỳ cải tổ mặc dù chúng chỉ chiếm vị trí rất khiêm tốn trong "Từ điển thời cải tổ" (Словарь перестройки). Đó là những từ *самиздат* (книжная продукция, размножаемая нелегально - sách/ ấn phẩm in lậu), *тамиздат* (Печатная продукция, издающаяся за рубежом (там) в связи с невозможностью публикации ее в СССР - Ấn phẩm in ấn ở hải ngoại vì không thể phát hành ở Liên xô cũ), *руссофобия* (враждебность, ненависть ко всему русскому - thái độ thù nghịch đối với tất cả những gì liên quan đến Nga) *руссофон* (русскоговорящий - người nói tiếng Nga), *кадеты* (политическая партия - Союз конституционных демократов - đảng phái chính trị - Liên minh dân chủ hiến pháp), *совнелегалвидео* (Советский "пиратский" видеорынок - thị trường băng đĩa lậu)...

Trong thời kì hội nhập tất cả các phương tiện thông tin đại chúng đều mong muốn tìm kiếm và tạo ra những khán giả/ thính giả /độc giả tiềm năng và vì vậy họ luôn tìm cho mình phong cách mới. Mục đích của châm biếm, suy cho cùng cũng là gây sự chú ý của độc giả, tạo cho họ những giây phút thư giãn thoải mái và ở chừng mực nào đó tạo ra những ảnh hưởng nhất định đến công chúng. Bởi ngày nay phương tiện thông tin đại chúng là tấm gương phản chiếu một cách chính xác nhất của xã hội và thời đại. Một trong những "sản phẩm độc đáo" của họ là:

Семнадцать мгновений СПИД- Жуана (СПб.вед., 12/07/1997) - Tạm dịch (*Mười bảy khoảnh khắc của những chàng "mắc bệnh SIDA/ AIDS vì có quan hệ lãng nhăng với phụ nữ*). Chỉ riêng tiêu đề bài báo cũng đã là lời cảnh báo đáng sợ cho những Đôn Gioăng thời @ khi bệnh SIDA/ AIDS đang là căn bệnh thế kỉ.

Có thể dẫn thêm trường hợp “chơi chữ” là tiêu đề một bài báo trên báo “Tin tức” ngày 6.4.2000 khi viết về Đảng Cánh hữu (СПС - Союз правых сил) “Победила СПеСь”. Điều “thâm thuý” ở đây là СПС (Đảng Cánh tả) là giống đực, còn спесь (thói ngạo mạn, kênh kiệu) là danh từ giống cái nên ở đây “Chiến thắng” không phải là Đảng cánh tả mà là “thói ngạo mạn”. Hay từ viết tắt của từ Nhà Trắng БД (Белый дом - здание Правительства России - toà nhà Chính phủ Nga) được phát âm “nửa tây, nửa ta” là БиДе (биде có nguồn gốc từ tiếng Pháp – có nghĩa là “bồn rửa”) chứ không phải là thuần Nga Бэда hoặc Биду như tiếng Anh. Những trường hợp này gây khó khăn không nhỏ cho người nước ngoài học tiếng Nga bởi vì giải mã từ viết tắt thông thường đã rất khó, giải mã từ viết tắt “bất quy tắc” còn khó hơn nhiều. Hơn nữa phần lớn những từ viết tắt loại này đều là tên các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, ngân hàng... mới thành lập (còn chưa xuất hiện trong từ điển).

4. Từ viết tắt trong mắt người nước ngoài

Từ viết tắt trên báo chí gây khó khăn đáng kể cho người đọc, đặc biệt là người nước ngoài. Cùng lúc người đọc phải xác định đó là từ viết tắt của từ nào, đọc hoặc phát âm ra sao và vì vậy không phải lúc nào cũng có thể “giải mã” được chúng. Rất nhiều từ điển viết tắt trong tiếng Nga chỉ chú ý đến việc “chú giải” cho người đọc đó là từ viết tắt của từ nào mà không hề giải thích cách đọc, cách sử dụng... Chính vì vậy người học tiếng Nga luôn mong ước có cuốn từ điển (hoặc cẩm nang) những từ viết tắt thông dụng (tên một số tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, ngân hàng, các trường đại học hàng đầu của Nga) bằng tiếng Việt để khi cần có thể “tra cứu” thì sẽ giảm bớt được vô vàn khó khăn cho người học tiếng Nga không “trong môi trường tiếng”.

Xung quanh các từ viết tắt còn có rất nhiều vấn đề cần suy ngẫm và lí giải. Đó là từ hay không phải là từ? Tại sao lúc thì từ viết tắt viết chữ thường (вуз: trường đại học, газ, бомж) lúc thì viết chữ in hoa (ВУЗ, ГАЗ, БОМЖ), tại sao trong cùng một từ lại chấp nhận cùng lúc cả dạng viết chữ cái thường và chữ cái in hoa (АвГ - Tập đoàn hàng không, НавА - Trường Tư lệnh Không quân), Сев (Северная железная дорога - Đường sắt phương Bắc), СЕВ (система единого времени - Hệ thống thời gian đồng bộ)... Tại sao có từ lúc thì biến đổi như danh từ (выпускники московских вузов - cựu sinh viên các trường Đại học Matxcova, служить в ОМОНе - phục vụ trong đội cảnh sát đặc nhiệm, бойцы ОМОНа - các chiến sĩ cảnh sát đặc nhiệm, в обязанности ОМОНов входило обеспечение безопасности - nhiệm vụ của đội cảnh sát đặc nhiệm là bảo vệ an ninh,...), lúc lại không (Мы готовы защитить людей от рук ОМОНа - Chúng tôi sẵn sàng bảo vệ mọi người khỏi đội cảnh sát đặc nhiệm). Tại sao có từ lại luôn sử dụng ở “dạng nguyên” - không biến

đôi (*СМИ, ВИЧ...*)? Tại sao từ *СМИ* (phương tiện thông tin đại chúng) đọc theo âm tiết như một từ [smi], còn từ *МГУ* (Trường Đại học Tổng hợp Matxcova) lại đọc bằng các chữ cái [эм-гэ-у] “em-ghe-u”, còn từ *ЦСКА* (Câu lạc bộ thể thao Quân đội) lại đọc một phần theo âm tiết, một phần theo chữ cái [цэ-эс-ка] “tse-es-ka”?... Tại sao có từ được biến đổi như danh từ (có dạng số ít, số nhiều và biến đổi theo 6 cách của danh từ tiếng Nga)? Khi đề cập đến vấn đề này các nhà ngôn ngữ Nga thường hay dẫn thí dụ từ *ВИЧ* và *СПИД* [3, 3]. Cả hai từ xuất hiện trong tiếng Nga cùng một lúc (vào những năm 80 của thế kỉ 20). Cả hai đều là thuật ngữ có cùng nghĩa của ngành y và được chuyển dịch sang tiếng Nga có tính đến đặc điểm của tiếng Nga: *ВИЧ* (вирус иммунодефицита человека - HIV) và *СПИД* (синдром приобретенного иммунодефицита - SIDA/AIDS). Nhưng tại sao chỉ có từ *СПИД* là bị “Nga hoá” toàn phần, có nghĩa là “thoải mái” biến đổi theo các cách (thí dụ *эпидемия СПИДа* nạn dịch AIDS, *борьба со СПИДом* cuộc chiến với bệnh AIDS, *конференция по СПИДу* - hội thảo về bệnh AIDS, *специалист по СПИДу* - chuyên gia về bệnh AIDS, *вакцина против СПИДа* - vắc xin phòng chống bệnh AIDS), còn *ВИЧ* thì lại không? Tại sao từ *ВИЧ* có thể kết hợp với thành tố khác để tạo nên từ ghép *ВИЧ-инфекция* (nhiễm virus HIV), *ВИЧ-носитель* (người mang virus HIV/ người mắc bệnh AIDS), *ВИЧ-положительный* (HIV dương tính), còn *СПИД* thì không thể kết hợp để tạo nên từ ghép? Ngay khi hai từ này được cấu tạo thành một từ ghép thì cũng chỉ có một từ biến đổi theo các cách: *начальник отдела ВИЧ/СПИДа* - Trưởng ban/ khoa/ phòng AIDS, *программа ООН по ВИЧ/СПИДу* - chương trình phòng chống AIDS/HIV của Liên hợp quốc, *заниматься ВИЧ/СПИДом* - nghiên cứu bệnh AIDS. Nhiều nhà khoa học cố gắng tìm lời giải điều này nhưng dường như đó là vì “tính võ đoán” của ngôn ngữ và hầu hết các câu trả lời vẫn không làm hài lòng những ai đang quan tâm đến tình trạng tiếng Nga những năm gần đây (nhất là thời kì hậu cải tổ) và nhiều từ viết tắt vẫn là “ẩn số” đối với người nước ngoài. Về những khó khăn mà ngay cả người bản ngữ cũng thường gặp G.N.Alieva đã phải thốt lên trong bài báo “Điều gì ẩn chứa sau từ viết tắt?” [2, 55]. Theo G.N.Alieva thì “từ viết tắt phải ngắn gọn và an toàn”. Sở dĩ bà đặt vấn đề này vì trong tiếng Nga có những từ viết tắt mà “không tắt”, thậm chí dài “lê thê” như *ВНИИХСЗР* (Всесоюзный научно-исследовательский институт химических средств защиты растений - Viện nghiên cứu hoá chất bảo vệ thực vật), *ИнигРиГм* (Институт геологии и разведки нефтяных и газовых месторождений - Viện địa chất và thăm dò mỏ dầu lửa và khí đốt), *ИГООИ* (Инфекционный госпиталь для особоопасных инфекций - Bệnh viện dã chiến dành cho những bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm). Những tên gọi viết tắt trên vừa dài vừa khó đọc, khó nhớ

và về mặt “ngôn ngữ thuần túy” khó có thể coi là “đạt chuẩn”. Trong tiếng Nga ngày nay còn có từ viết tắt mà về hình thức và cách phát âm đã là yếu tố “gây cười”. Thí dụ về loại từ này là từ ЖКХ (жилищно-коммунальное хозяйство hoặc коммуналка - nhà tập thể kiểu cũ). (На последнюю передачу “Основного инстинкта”, посвящённую реформе ЖКХ, Сорокина собрала сливки общества” (Труд-7, 03.04.2003) - Харокина đã mời được những nhân vật quan trọng trong xã hội cho buổi lên hình cuối cùng của chương trình truyền hình “Bản năng chính” về vấn đề cải tạo chung cư kiểu cũ). Bản thân cách phát âm жэкэхэ đã gây cảm giác nặng nề, hơn nữa hầu như không có người dân Nga nào có những “kỉ niệm đẹp” về thời kì sống ở những khu tập thể đông đúc, lộn xộn, bất tiện khi con người không có “khoảng trời riêng”: mọi thứ đều “là của chung”. Vì thế rất nhiều người “đồng cảm” với cách giải mã từ ЖКХ là “живи как хочешь” - mạnh ai nấy sống, thích sống kiểu gì thì sống, hay nhẹ nhàng hơn - hãy sống theo cách của bạn, hãy sống như bạn muốn. Còn ОБХСС (Отдел борьбы с хищениями социалистической собственности и спекуляцией - Ban chống đầu cơ và tham ô của công) được “giải mã” thành Обеспечение безопасности хищений социалистической собственности - Hỗ trợ an ninh những vụ biển thủ tài sản xã hội chủ nghĩa.

5. Kết luận

Mặc dù không phải ai cũng thích từ viết tắt, mặc dù không phải tất cả các từ viết tắt hiện có trong tiếng Nga đều “hoàn hảo” về mặt hình thức và ý nghĩa, mặc dù còn có rất nhiều điều đáng bàn về từ viết tắt, nhưng không ai có thể phủ nhận được vai trò của từ viết tắt trong tiếng Nga hiện đại, đặc biệt là trên báo chí. Thực tế đã chứng minh thời đại @ không thể thiếu từ viết tắt. Tên gọi của các trường đại học, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, ngân hàng... sẽ như thế nào nếu không có từ viết tắt? Nhưng không phải vì thế mà có thể lạm dụng từ viết tắt, sử dụng từ viết tắt bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi nào như hiện nay. Vấn đề là phải sử dụng từ viết tắt hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Алексеев Д. И., *Сокращённые слова в русском языке*, Саратов, 1979.
2. Алиева Г.Н., *Что скрывают аббревиатуры?*, Русская речь №5, 2003.
3. Дерibas В.М., *СПИД и ВИЧ*, Русская речь №6, 1999.
4. Земская Е. А., *Активные процессы в русском языке последнего десятилетия XIX века*, www.gramota.ru/magnewhtml.
5. Коваленко Е. Г., *Новый словарь сокращений русского языка*, Изд. “ЭТС”, М., 1995.

6. Костомаров В. Г., *Языковой вкус эпохи: Из наблюдений над речевой практикой масс-медиа*, “Педагогика-Пресс”, М., 1994.
7. Лейчик В.М., “Пиар и другие аббревиатуры”, Русская речь №5, 2002.
8. Под ред. Е.А.Земской (1996-2000), *Русский язык конца XX столетия*, Москва, 2001.
9. Складаревская Г.Н., *Толковый словарь современного русского языка*, Москва “АСТ”, 2001.
10. Đinh Thị Thu Huyền, *Các yếu tố ngôn ngữ và văn hoá của tên gọi các doanh nghiệp trong tiếng Nga*, Đề tài nghiên cứu khoa học ĐH Ngoại ngữ ĐHQG, H., 2006.

SUMMARY

In recent years there have been many abbreviations being used in Russian as well as in the press. Abbreviations are widely used to simplify long and wordy name of organizations, projects, institutions or offices. It not only shows the general trend of the era: lessening the means of language and increasing informative content but also is a way of attracting the attention of readers. However abbreviations (especially irregular abbreviations) caused many difficulties for readers and always are “unknown” even to native speakers. The purpose of this paper is to study, analyze types of abbreviations in Russian in order to “explore and decode” them.